

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 34 Liên thông - Xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Liên thông cao đẳng Học Phần : Hoá học đại cương Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3410101078	Phạm Huy	Bình	27/12/1987	7	4					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
2	3410101079	Nguyễn Đình	Chiến	10/03/1984	4	6					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
3	3410101080	Cao Đức	Công	04/01/1986	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
4	3410101081	Phạm Xuân	Công	09/11/1990	5	6					5.50	1.65	9.00	6.30	8	Học lại
5	3410101082	Đặng Việt	Cường	28/08/1982	6	4					5.00	1.50	3.00	2.10	4	
6	3410101083	Nguyễn Nam	Dang	20/07/1986	2	5					3.50	1.05	7.00	4.90	6	
7	3410101084	Trương Cao	Duy	18/04/1986	5	5					5.00	1.50	9.00	6.30	8	
8	3410101085	Phan Quang	Đạt	10/08/1988	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
9	3410101086	Võ Khắc	Điệp	16/07/1988	6	5					5.50	1.65	5.00	3.50	5	Học lại
10	3410101088	Phạm Hoàng	Đức	10/12/1990	0	0					0.00	0.00	7.00	4.90	5	Học lại
11	3410101089	Nguyễn Văn	Hiếu	01/11/1990	5	6					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
12	3410101090	Phạm Chí	Hiếu	07/03/1985	4	3					3.50	1.05	6.00	4.20	5	Học lại
13	3410101091	Đậu Đức	Hoạt	09/10/1986	0	0					0.00	0.00	10.00	7.00	7	Học lại
14	3410101092	Trần Ngọc	Hóa	22/05/1981	3	2					2.50	0.75	8.00	5.60	6	Học lại
15	3410101093	Đặng Văn	Hùng	10/04/1988	4	7					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
16	3410101094	Trần Văn	Hùng	01/09/1989	1	6					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
17	3410101095	Phạm Quốc	Huy	14/04/1989	8	7					7.50	2.25	10.00	7.00	9	Học lại
18	3410101096	Nguyễn Lý	Huỳnh	30/12/1985	0	8					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
19	3410101097	Bùi Anh	Khoa	21/06/1984	1	6					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
20	3410101098	Trần Ngọc	Kiến	22/10/1989	3	6					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
21	3410101099	Trần Hoàng	Linh	21/03/1985	3	6					4.50	1.35	6.00	4.20	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3410101100	Nguyễn Hữu	Long	12/05/1988	1	7					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
23	3410101101	Nguyễn Ngọc	Long	29/05/1988	1	5					3.00	0.90	2.00	1.40	2	
24	3410101102	Nguyễn Văn	Luân	15/10/1990	3	2					2.50	0.75	0.00	0.00	1	Học lại
25	3410101103	Vũ Văn	Luân	21/01/1990	0	7					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
26	3410101104	Lê Tấn	Minh	20/06/1988	6	5					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
27	3410101105	Đinh Quý	Nam	05/04/1987	1	4					2.50	0.75	7.00	4.90	6	
28	3410101106	Bùi Văn	Ngoạn	05/01/1985	0	0					0.00	0.00	9.00	6.30	6	Học lại
29	3410101107	Lê Thành	Ngườn	15/03/1986	1	6					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
30	3410101108	Nguyễn Thành	Nhân	03/12/1987	2	6					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
31	3410101109	Cao Xuân	Phong	22/12/1981	5	3					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
32	3410101110	Trương Văn	Phúc	02/06/1987	3	2					2.50	0.75	8.00	5.60	6	Học lại
33	3410101111	Lương Văn	Quang	20/04/1986	0	5					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
34	3410101112	Nguyễn Văn	Quân	05/10/1984	6	5					5.50	1.65	6.00	4.20	6	Học lại
35	3410101113	Phạm Hồng	Quy	06/06/1990	2	1					1.50	0.45	9.00	6.30	7	Học lại
36	3410101114	Nguyễn Thành	Rớt	1989	4	3					3.50	1.05	9.00	6.30	7	Học lại
37	3410101115	Hoàng Xuân	Sơn	18/02/1989	7	8					7.50	2.25	7.00	4.90	7	Học lại
38	3410101116	Mai Ngọc	Tấn	20/03/1987	8	7					7.50	2.25	0.00	0.00	2	Học lại
39	3410101117	Nguyễn	Thanh	07/11/1988	8	8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
40	3410101118	Trần Văn	Thân	04/12/1989	0	0					0.00	0.00	4.00	2.80	3	
41	3410101119	Ngô Văn	Thạch	18/10/1987	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
42	3410101120	Nguyễn Duy	Thạch	06/02/1988	7	6					6.50	1.95	7.00	4.90	7	Học lại
43	3410101121	Cao Văn	Thảo	14/06/1988	2	4					3.00	0.90	7.00	4.90	6	
44	3410101122	Hồ Xuân	Thi	21/01/1987	3	6					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
45	3410101123	Nguyễn Quang	Thiên	20/12/1989	2	5					3.50	1.05	8.00	5.60	7	
46	3410101124	Đặng Mậu	Thôi	03/01/1986	6	2					4.00	1.20	0.00	0.00	1	
47	3410101125	Võ Văn	Thọ	06/01/1986	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	Học lại
48	3410101126	Nguyễn Thành	Tiện	20/06/1988	2	1					1.50	0.45	5.00	3.50	4	Học lại

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
49	3410101127	Dương Duy	Toản	08/08/1989	3	6					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
50	3410101128	Đặng Thế	Tôn	16/05/1987	0	0					0.00	0.00	8.00	5.60	6	Học lại
51	3410101129	Lê Thế	Trạch	10/10/1987	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
52	3410101130	Dương Văn	Trinh	16/04/1989	0	7					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
53	3410101131	Nguyễn Tuấn	Trí	12/08/1986	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
54	3410101132	Lê Văn	Trung	15/06/1990	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
55	3410101133	Phan Bá	Tuấn	11/10/1984	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
56	3410101134	Võ Văn	Tú	12/10/1984	8	8					8.00	2.40	8.00	5.60	8	Học lại
57	3410101135	Nguyễn Hữu	Tĩnh	20/10/1988	4	4					4.00	1.20	3.00	2.10	3	
58	3410101136	Lê Hồng	Tư	03/07/1987	2	3					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
59	3410101137	Phan Văn	Tư	20/02/1988	5	4					4.50	1.35	8.00	5.60	7	Học lại
60	3410101138	Mai Phúc	Vinh	22/12/1985	2	4					3.00	0.90	1.00	0.70	2	
61	3410101139	Nguyễn Trường	Vinh	16/10/1989	6	0					3.00	0.90	2.00	1.40	2	Học lại
62	3410101140	Nguyễn Khắc	Vụ	10/03/1981	0	0					0.00	0.00	0.00	0.00	0	
63	3410101141	Đào Đức	Vĩnh	02/03/1989	8	7					7.50	2.25	8.00	5.60	8	Học lại

Tổng: 63.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.6
Giỏi	4	6.3
Khá	9	14.3

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	15	23.8
Trung bình	16	25.4
Không đạt	18	28.6
Miễn thi	0	0.0

Trưởng Khoa

Tp.HCM, ngày/..../.....

Giáo Vụ Khoa